TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 02/2023

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6,129,933,899,850**	**5,645,895,372,740**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,756,472,994,440**	**2,078,586,541,400**
1.Tiền	111	V.01	1,606,047,076,520	2,028,432,372,150
2. Các khoản tương đương tiền	112		150,425,917,920	50,154,169,250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**888,439,722,310**	**424,471,711,880**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		888,439,722,310	424,471,711,880
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,512,464,274,230**	**2,163,333,176,040**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,032,122,888,420	1,735,160,389,980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		173,259,587,130	111,908,063,730
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	469,501,104,390	464,020,144,500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(162,419,305,710)	(147,755,422,170)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**906,782,065,970**	**908,560,921,640**
1. Hàng tồn kho	141		1,042,549,086,680	1,045,611,676,520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(135,767,020,710)	(137,050,754,880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**65,774,842,900**	**70,943,021,780**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	29,394,228,070	23,483,483,990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34,770,030,240	45,836,826,820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,610,584,590	1,622,710,970
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14,735,233,521,220**	**15,058,151,318,730**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**83,338,078,350**	**18,645,737,260**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	83,338,078,350	18,645,737,260
II. Tài sản cố định	**220**		**13,179,922,118,350**	**13,567,184,243,890**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,014,676,663,800	13,396,281,716,020
- Nguyên giá	222		24,876,014,777,220	24,822,036,561,060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,861,338,113,420)	(11,425,754,845,040)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	165,245,454,550	170,902,527,870
- Nguyên giá	228		318,755,991,120	318,752,854,180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(153,510,536,570)	(147,850,326,310)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**10,453,571,630**	**8,178,704,880**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,453,571,630	8,178,704,880
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**644,869,815,470**	**621,891,472,460**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		644,869,815,470	621,891,472,460
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**816,649,937,420**	**842,251,160,240**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	626,448,018,270	650,886,723,900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	190,201,919,150	191,364,436,340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**20,865,167,421,070**	**20,704,046,691,470**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6,585,031,767,640**	**6,625,537,388,340**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,971,162,342,510**	**2,868,228,338,410**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	537,741,863,050	567,815,332,270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147,231,997,980	85,966,108,360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	68,233,595,200	58,577,719,320
4. Phải trả người lao động	314		71,932,702,940	118,469,535,580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	708,197,517,430	498,364,908,680
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	361,533,294,810	337,986,627,230
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	706,837,326,200	835,317,024,600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	287,753,987,660	283,276,731,520
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		81,700,057,240	82,454,350,850
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,613,869,425,130**	**3,757,309,049,930**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	473,286,033,190	473,684,939,590
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	2,847,628,100,250	2,999,752,062,520
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	205,931,636,580	196,173,318,540
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		87,023,655,110	87,698,729,280
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**14,280,135,653,430**	**14,078,509,303,130**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**14,280,135,653,430**	**14,078,509,303,130**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,852,283,120,637	1,846,657,584,332
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,590,864,913,514	3,590,590,632,136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		629,956,355,987	435,921,739,099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		435,921,739,099	575,399,584,595
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		194,034,616,888	(139,477,845,496)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		230,933,388,479	229,241,472,750
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**20,865,167,421,070**	**20,704,046,691,470**

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 02/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,412,985,092,435	1,505,422,464,030	2,637,107,367,377	2,659,765,406,013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,412,985,092,435	1,505,422,464,030	2,637,107,367,377	2,659,765,406,013
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,054,470,880,127	1,382,040,107,487	2,040,966,135,894	2,465,028,051,921
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**358,514,212,308**	**123,382,356,543**	**596,141,231,483**	**194,737,354,092**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,421,555,033	28,561,608,999	51,950,018,897	55,567,710,297
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	78,995,910,021	77,654,994,093	177,338,865,074	133,935,862,941
- Trong do: Chi phí lãi vay	23		55,223,479,080	33,691,937,067	124,424,656,734	60,663,250,143
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		19,046,017,599	13,484,334,312	22,929,871,811	8,758,379,430
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5,074,602,596	2,685,190,239	6,453,904,828	4,051,528,434
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	139,085,162,237	129,861,446,319	250,261,668,685	216,682,521,390
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**158,826,110,086**	**(44,773,330,797)**	**236,966,683,604**	**(95,606,468,946)**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	70,422,175,943	143,803,476	70,568,052,898	438,181,137
13. Chi phí khác	32	VI.6	16,419,484,921	14,745,259,179	31,946,072,067	28,945,282,509
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		54,002,691,022	(14,601,455,703)	38,621,980,831	(28,507,101,372)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**212,828,801,108**	**(59,374,786,500)**	**275,588,664,435**	**(124,113,570,318)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	56,489,933,983	15,351,454,206	67,292,840,790	24,091,687,224
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	1,347,277,043	(910,512,180)	1,160,475,120	423,043,929
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**154,991,590,082**	**(73,815,728,526)**	**207,135,348,525**	**(148,628,301,471)**
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		161,347,083,443	(60,057,442,665)	227,049,620,154	(115,845,687,136)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6,355,493,361)	(13,758,285,861)	(19,914,271,629)	(32,782,614,335)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		250	(119)	350	(225)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		250	(119)	350	(225)

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***275,588,664,435***	***(124,113,570,318)***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***524,552,347,599***	***541,435,536,746***
- Khấu hao TSCĐ	02		427,523,869,521	384,054,219,900
- Các khoản dự phòng	03		43,924,006,651	91,515,706,875
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(30,100,594,272)	45,067,480,488
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51,313,532,865)	(43,962,874,650)
- Chi phí lãi vay	06		124,424,656,734	60,663,250,143
- Các khoản điều chỉnh khác	07		10,093,941,830	4,097,753,990
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***800,141,012,034***	***417,321,966,428***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(405,896,729,140)	(542,092,621,437)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,055,917,816	(77,561,070,453)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		128,617,363,644	(139,371,830,388)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18,487,597,345	55,154,172,717
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,684,983,315)	(16,915,693,158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,349,320,535)	(20,955,572,325)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34,021,028,678)	(34,740,097,533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***482,349,829,171***	***(359,160,746,149)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55,828,617,334)	(106,772,029,200)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		94,954,335	220,059,441
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(746,161,679,129)	(703,152,642,343)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		282,193,668,699	1,176,469,427,143
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,010,606,565	151,791,134,454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(501,691,066,864)***	***518,555,949,495***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		15,618,294,580	-
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(297,845,703,610)	(123,651,953,865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(282,227,409,030)***	***(123,651,953,865)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(301,568,646,723)**	**35,743,249,481**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,078,586,541,400**	**1,130,703,090,240**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		963,885,776	(10,190,031,030)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(21,508,786,013)	30,019,804,464
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,756,472,994,440**	**1,186,276,113,155**

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	**Phương pháp khấu hao**	**Số năm**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,144,131,840	5,246,859,890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,601,902,944,680	2,023,185,512,260
Cộng	**1,606,047,076,520**	**2,028,432,372,150**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	**888,439,722,310**	**888,439,722,310**	**424,471,711,880**	**424,471,711,880**
- Tiền gửi có kỳ hạn	888,439,722,310	888,439,722,310	424,471,711,880	424,471,711,880

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**2,708,587,753,400**		**2,708,587,753,400**	**2,708,587,753,400**		**2,708,587,753,400**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**489,585,668,020**		**644,869,815,470**	**489,585,668,020**		**621,891,472,460**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	87,151,965,320	48,039,113,955	-	85,908,589,990
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	299,113,690,160	211,753,000,000	-	278,965,147,950
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	55,283,206,610	30,515,952,000	-	54,410,271,120
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	60,060,532,130	59,528,570,997	-	59,795,718,210
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	95,060,097,420	86,637,631,068	-	95,032,848,180
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	48,200,323,830	53,111,400,000	-	47,778,897,010

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	251,130,821,820	105,749,922,770
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	-	-
PT. JIMMULYA	402,682,526,640	184,897,353,610
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,159,936,190,680	1,193,652,326,130
Cộng	**2,032,122,888,420**	**1,735,160,389,980**

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**28,246,927,380**	**28,959,387,320**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	265,328,940	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	18,799,025,940	23,887,961,970
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	4,086,917,800
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	4,635,156,590	984,507,550
Công ty TNHH Vietubes	1,534,478,680	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	3,012,937,230	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**469,501,104,390**	-	**464,020,144,500**	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	20,267,816,160	-	9,944,708,460	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10,393,735,670	-	10,496,997,180	-
- Phải thu người lao động	2,978,618,170	-	816,213,060	-
- Ký cược, ký quỹ	58,846,325,660	-	61,625,748,140	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	335,164,411,270	-	344,942,370,300	-
- Phải thu khác.	41,850,197,460	-	36,194,107,360	-
b) Dài hạn	**83,338,078,350**	-	**18,645,737,260**	-
- Ký cược, ký quỹ	82,190,262,640	-	18,645,737,260	-
- Cho mượn	1,147,815,710	-	-	-
Cộng	**552,839,182,740**	-	**482,665,881,760**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	165,358,688,720	(162,419,305,710)	169,509,141,260	(147,755,422,170)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	23,499,028,230	(23,306,083,010)	23,499,028,230	(23,306,083,010)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9,418,334,610	(9,415,806,330)	9,415,782,920	(9,415,782,920)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	92,220,417,600	(92,220,417,600)	92,220,417,600	(75,861,252,090)
Destini Oil Services SDN BHD	27,100,282,170	(27,100,282,170)	28,286,794,610	(28,286,794,610)
Các khách hàng khác	13,120,626,110	(10,376,716,600)	16,087,117,900	(10,885,509,540)
Cộng	**165,358,688,720**	**(162,419,305,710)**	**169,509,141,260**	**(147,755,422,170)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	9,566,051,710	-	5,137,066,990	-
- Nguyên liệu, vật liệu	976,101,346,740	(135,767,020,710)	956,376,104,150	(134,506,111,290)
- Công cụ, dụng cụ	17,027,989,210	-	19,447,365,890	(3,581,730)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,505,698,640	-	25,750,040,190	-
- Hàng hóa	19,599,437,250	-	38,901,099,300	(2,541,061,860)
- Hàng gửi bán	1,748,563,130	-	-	-
Cộng	**1,042,549,086,680**	**(135,767,020,710)**	**1,045,611,676,520**	**(137,050,754,880)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**10,453,571,630**	**8,178,704,880**
Mua sắm tài sản khác	10,453,571,630	8,178,704,880
Cộng	**10,453,571,630**	**8,178,704,880**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**433,654,097,100**	**24,211,890,611,310**	**87,533,009,890**	**86,997,740,240**	**1,961,102,520**	**24,822,036,561,060**
- Mua trong năm	2,448,256,790	44,515,479,890	1,513,499,687	2,346,551,704	-	50,823,788,071
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(546,413,728)	(1,469,164,305)	-	(2,015,578,033)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	297,736,210	4,867,470,320	1,385,741	3,413,851	-	5,170,006,122
Số dư cuối kỳ	**436,400,090,100**	**24,261,273,561,520**	**88,501,481,590**	**87,878,541,490**	**1,961,102,520**	**24,876,014,777,220**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**211,682,022,160**	**11,070,710,240,390**	**74,361,420,210**	**67,522,680,320**	**1,478,481,960**	**11,425,754,845,040**
- Khấu hao trong năm	6,061,473,628	421,752,841,699	986,987,827	3,152,764,230	66,713,304	432,020,780,688
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(546,413,728)	(1,445,571,715)	-	(1,991,985,443)
- Giảm khác	-	-	-	(23,592,590)	-	(23,592,590)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	293,077,232	5,278,613,221	2,319,691	4,050,385	5,196	5,578,065,725
Số dư cuối kỳ	**218,036,573,020**	**11,497,741,695,310**	**74,804,314,000**	**69,210,330,630**	**1,545,200,460**	**11,861,338,113,420**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**221,972,074,940**	**13,141,180,370,920**	**13,171,589,680**	**19,475,059,920**	**482,620,560**	**13,396,281,716,020**
Tại ngày cuối kỳ	**218,363,517,080**	**12,763,531,866,210**	**13,697,167,590**	**18,668,210,860**	**415,902,060**	**13,014,676,663,800**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *1,913,627,050,581*

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *7,107,496,966,990*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**198,542,106,210**	-	-	-	**120,210,747,970**	-	**318,752,854,180**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	3,136,940	-	3,136,940
Số dư cuối kỳ	**198,542,106,210**	-	-	-	**120,213,884,910**	-	**318,755,991,120**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**47,124,704,560**	-	-	-	**100,725,621,750**	-	**147,850,326,310**
- Khấu hao trong năm	1,871,289,490	-	-	-	3,778,481,763	-	5,649,771,253
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,657,600	-	-	-	7,781,407	-	10,439,007
Số dư cuối kỳ	**48,998,651,650**	-	-	-	**104,511,884,920**	-	**153,510,536,570**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**151,417,401,650**	-	-	-	**19,485,126,220**	-	**170,902,527,870**
Tại ngày cuối kỳ	**149,543,454,560**	-	-	-	**15,701,999,990**	-	**165,245,454,550**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *83,297,711,222*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**29,394,228,070**	**23,483,483,990**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	48,950,310	46,562,490
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	411,664,850	933,122,600
- Chi phí mua bảo hiểm	9,128,471,990	4,281,033,520
- Các khoản khác	19,805,140,920	18,222,765,380
b) Dài hạn	**626,448,018,270**	**650,886,723,900**
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	473,798,805,830	525,599,119,460
- Các khoản khác	152,649,212,440	125,287,604,440
Cộng	**655,842,246,340**	**674,370,207,890**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**706,837,326,200**	**706,837,326,200**	**167,918,857,785**	**(296,398,556,185)**	**835,317,024,600**	**835,317,024,600**
Vay ngắn hạn	-	-	15,618,294,580	(90,659,564,600)	75,041,270,020	75,041,270,020
Nợ dài hạn đến hạn trả	706,837,326,200	706,837,326,200	152,300,563,205	(205,738,991,585)	760,275,754,580	760,275,754,580
b) Dài hạn	**2,847,628,100,250**	**2,847,628,100,250**	**30,596,675,316**	**(182,720,637,586)**	**2,999,752,062,520**	**2,999,752,062,520**
Năm thứ 2	297,138,916,200	297,138,916,200	13,936,331,773	30,495,607	283,172,088,820	283,172,088,820
Trên 2 năm đến 5 năm	838,678,185,580	838,678,185,580	16,660,343,543	(46,973,156,603)	868,990,998,640	868,990,998,640
Trên 5 năm	1,711,810,998,470	1,711,810,998,470	-	(135,777,976,590)	1,847,588,975,060	1,847,588,975,060
Cộng	**3,554,465,426,450**	**3,554,465,426,450**	**198,515,533,101**	**(479,119,193,771)**	**3,835,069,087,120**	**3,835,069,087,120**

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Phải trả cho các đối tượng khác	537,741,863,050	567,815,332,270
Cộng	**537,741,863,050**	**567,815,332,270**
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**11,916,134,790**	**14,272,093,780**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	11,916,134,790	11,018,174,010
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	3,253,919,770
Công ty TNHH Vietubes	-	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	12,461,330,280	41,989,858,092	31,737,990,095	(113,348,147)	22,599,850,130
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	247,115,960	5,424,824,083	5,675,325,999	3,385,956	-
Thuế xuất, nhập khẩu	119,999,660	6,946,405,984	7,068,059,656	1,654,012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,519,201,890	22,629,451,712	11,349,320,535	(165,718,657)	14,633,614,410
Thuế thu nhập cá nhân	19,143,550,910	81,761,008,287	86,064,156,549	(6,445,458)	14,833,957,190
Các loại thuế khác	21,463,809,650	38,758,607,622	45,696,487,571	29,659,179	14,555,588,880
- Thuế môn bài	-	21,887,383	21,887,383	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	21,463,809,650	38,736,720,239	45,674,600,188	29,659,179	14,555,588,880
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28,427,903	28,427,903	-	-
Cộng	**56,955,008,350**	**197,538,583,683**	**187,619,768,308**	**(250,813,115)**	**66,623,010,610**
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(1,622,710,970)*				*(1,610,584,590)*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*58,577,719,320*				*68,233,595,200*

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	**330,656,605,080**	**236,386,384,470**
+ Hoạt động của các giàn khoan	213,690,272,420	166,211,304,330
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	116,966,332,660	70,175,080,140
- Các khoản trích trước khác	**377,540,912,350**	**261,978,524,210**
+ Chi phí lãi vay	317,229,167,510	209,524,837,480
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	-	1,560,346,730
+ Các khoản khác	60,311,744,840	50,893,340,000
Cộng	**708,197,517,430**	**498,364,908,680**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,549,226,980	1,817,833,320
- Bảo hiểm xã hội	1,466,332,170	693,848,990
- Bảo hiểm y tế	328,208,200	190,393,530
- Bảo hiểm thất nghiệp	105,298,180	57,705,650
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23,550,577,050	264,650,050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25,448,823,720	-
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	231,113,562,890	253,084,433,140
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	77,971,265,620	81,877,762,550
Cộng	**361,533,294,810**	**337,986,627,230**
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	473,286,033,190	473,684,939,590
Cộng	**473,286,033,190**	**473,684,939,590**

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	287,753,987,660	283,276,731,520
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	24,432,899,950	24,446,828,900
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	263,321,087,710	258,829,902,620
Cộng	**287,753,987,660**	**283,276,731,520**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6,371,569,930	6,376,930,820
- Dự phòng phải trả khác	199,560,066,650	189,796,387,720
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	199,560,066,650	189,796,387,720
Cộng	**205,931,636,580**	**196,173,318,540**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	190,201,919,150	191,364,436,340
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**190,201,919,150**	**191,364,436,340**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**4,215,457,890,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,450,764,484,622**	**3,589,768,966,060**	**1,922,901,754,595**	**239,549,557,030**	**13,831,580,467,120**
- Tăng vốn trong năm trước	1,347,502,170,000	-	-	-	-	-	-	1,347,502,170,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(154,856,438,352)	-	(154,856,438,352)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	821,666,076	(37,531,642,236)	(764,989,016)	(37,474,965,176)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1,347,502,170,000)	(3,490,427,500)	(1,350,992,597,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	4,444,016,852	(4,444,016,852)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	47,463,627,816	-	47,463,627,816
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	395,893,099,710	-	1,002,590,424	(1,608,650,912)	395,287,039,222
Số dư cuối năm trước	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,846,657,584,332**	**3,590,590,632,136**	**435,921,739,099**	**229,241,472,750**	**14,078,509,303,130**
Số dư đầu năm nay	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,846,657,584,332**	**3,590,590,632,136**	**435,921,739,099**	**229,241,472,750**	**14,078,509,303,130**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	207,135,348,525	-	207,135,348,525
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	274,281,378	(33,010,401,543)	(255,337,229)	(32,991,457,394)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(2,126,907,027)	2,126,907,027	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	22,041,178,656	-	22,041,178,656
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	5,625,536,305	-	(4,601,723)	(179,654,069)	5,441,280,513
Số dư cuối kỳ này	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,852,283,120,637**	**3,590,864,913,514**	**629,956,355,987**	**230,933,388,479**	**14,280,135,653,430**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
- Vốn của các đối tượng khác	2,757,994,340,000	3,437,986,020,000
Cộng	**5,562,960,060,000**	**5,562,960,060,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
+ Vốn tăng trong năm	-	1,347,502,170,000
+ Vốn cuối năm	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**556,296,006**	**556,296,006**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	556,296,006	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	555,880,006	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,590,864,913,514	3,590,590,632,136
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	87,023,655,110	87,698,729,280
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*29,797,839,880*	*20,390,156,820*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*57,225,815,230*	*67,308,572,460*

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1,904,474,133,491	1,903,581,013,791
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(52,191,012,854)	(56,923,429,459)
Cộng	**1,852,283,120,637**	**1,846,657,584,332**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,155,009,380,183	604,854,338,989
- EUR	476,993	3,113
- SGD	30,347	33,737
- DZD	58,766,290	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- MYR	2,259	2,259
- THB	3,784,536	410,022
- BND	8,620	60,418
- IDR	16,737,823,924	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Doanh thu bán hàng hóa;	54,247,540,060	13,245,444,549
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	969,019,056,404	988,341,160,797
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	389,718,495,971	503,835,858,684
Cộng	**1,412,985,092,435**	**1,505,422,464,030**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Giá vốn bán hàng hóa;	49,528,531,521	10,735,768,413
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	745,687,464,921	1,027,155,538,170
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	259,254,883,685	344,148,800,904
Cộng	**1,054,470,880,127**	**1,382,040,107,487**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,658,608,584	15,992,642,628
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(14,237,053,551)	12,568,966,371
Cộng	**4,421,555,033**	**28,561,608,999**

4. Chi phí tài chính	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Lãi tiền vay	55,223,479,080	33,691,937,067
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	23,581,307,603	42,141,941,478
- Chi phí công cụ phái sinh	191,473,723	1,821,115,548
- Chi phí tài chính khác	(350,385)	-
Cộng	**78,995,910,021**	**77,654,994,093**

5. Thu nhập khác	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	94,954,335	156,729,375
- Tiền phạt thu được;	-	8,252,514
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	70,077,000,000	-
- Các khoản khác	250,221,608	(21,178,413)
Cộng	**70,422,175,943**	**143,803,476**

6. Chi phí khác	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí khấu hao;	11,982,372,794	11,872,267,254
- Các khoản phạt	4,430,968,710	315,670,059
- Các khoản khác	7,778,547	2,557,321,866
Cộng	**16,419,484,921**	**14,745,259,179**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2023	Quý 2/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**139,085,162,237**	**129,861,446,319**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474,281,136	-
- Chi phí nhân công	86,747,570,812	58,362,896,061
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,058,345,942	2,994,864,687
- Chi phí dự phòng	(119,621,439)	30,436,799,031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,339,957,575	21,821,949,513
- Chi phí khác bằng tiền	20,584,628,211	16,244,937,027
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**5,074,602,596**	**2,685,190,239**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,126,273,914	1,062,910,125
- Chi phí khác bằng tiền	948,328,682	1,622,280,114
Cộng	**144,159,764,833**	**132,546,636,558**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160,621,973,365	154,989,576,351
- Chi phí nhân công	469,494,736,746	502,089,882,048
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	194,102,778,450	209,364,228,450
- Chi phí dự phòng	17,249,897,371	39,559,132,566
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	333,054,257,130	568,194,844,482
- Chi phí khác bằng tiền	24,107,001,898	40,389,080,148
Cộng	**1,198,630,644,960**	**1,514,586,744,045**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	58,141,064,898	15,351,454,206
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1,651,130,915)	-
Cộng	**56,489,933,983**	**15,351,454,206**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	294,253,323	(1,423,604,259)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	318,359,811	497,840,886
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	734,663,909	15,251,193
Cộng	**1,347,277,043**	**(910,512,180)**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,756,472,994,440	2,078,586,541,400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,422,542,765,450	2,070,070,849,570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	888,439,722,310	424,471,711,880
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	**5,067,455,482,200**	**4,573,129,102,850**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,554,465,426,450	3,835,069,087,120
Phải trả người bán và phải trả khác	664,712,529,440	649,957,744,870
Chi phí phải trả	708,197,517,430	498,364,908,680
Tổng cộng	**4,927,375,473,320**	**4,983,391,740,670**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,078,586,541,400	-	-	2,078,586,541,400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,051,425,112,310	18,645,737,260	-	2,070,070,849,570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	424,471,711,880	-	-	424,471,711,880
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	**4,554,483,365,590**	**18,645,737,260**	**-**	**4,573,129,102,850**
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	835,317,024,600	1,152,163,087,460	1,847,588,975,060	3,835,069,087,120
Phải trả người bán và phải trả khác	649,957,744,870	-	-	649,957,744,870
Chi phí phải trả	498,364,908,680	-	-	498,364,908,680
Tổng cộng	**1,983,639,678,150**	**1,152,163,087,460**	**1,847,588,975,060**	**4,983,391,740,670**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,570,843,687,440**	**(1,133,517,350,200)**	**(1,847,588,975,060)**	**(410,262,637,820)**

				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,756,472,994,440	-	-	1,756,472,994,440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,340,352,502,810	82,190,262,640	-	2,422,542,765,450
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	888,439,722,310	-	-	888,439,722,310
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	**4,985,265,219,560**	**82,190,262,640**	**-**	**5,067,455,482,200**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	706,837,326,200	1,135,817,101,780	1,711,810,998,470	3,554,465,426,450
Phải trả người bán và phải trả khác	664,712,529,440	-	-	664,712,529,440
Chi phí phải trả	708,197,517,430	-	-	708,197,517,430
Tổng cộng	**2,079,747,373,070**	**1,135,817,101,780**	**1,711,810,998,470**	**4,927,375,473,320**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,905,517,846,490**	**(1,053,626,839,140)**	**(1,711,810,998,470)**	**140,080,008,880**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	60,850,916,920	172,025,739,670
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	434,044,308,148	440,088,616,520
Các công ty con của Tổng Công ty	-	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	28,246,927,380	28,959,387,320
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	10,944,272,058	15,046,988,190
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	8,889,296,862	14,022,987,970
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	143,482,391,157	156,995,736,107
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	11,916,134,790	14,272,093,780

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý 2/2023				Quý 2/2022			
Bộ phận	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
+Bộ phận thương mại	473,271,676,441	261,786,095,359	54,247,540,060	4,719,008,539	451,891,695,363	198,351,180,327	13,245,444,549	2,509,676,136
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	19,225,346,839,821	5,804,199,446,011	969,019,056,404	223,331,591,483	19,113,517,011,291	5,577,661,325,019	988,341,160,797	(38,814,377,373)
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,166,548,904,808	519,046,226,270	389,718,495,971	130,463,612,286	1,225,412,108,656	1,087,021,566,604	503,835,858,684	159,687,057,780
Tổng cộng	**20,865,167,421,070**	**6,585,031,767,640**	**1,412,985,092,435**	**358,514,212,308**	**20,790,820,815,310**	**6,863,034,071,950**	**1,505,422,464,030**	**123,382,356,543**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Khu vực địa lý	Quý 2/2023				Quý 2/2022			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	10,214,338,285,200	5,757,013,231,920	821,842,990,619	257,281,632,160	12,998,132,425,075	6,403,599,137,635	1,109,314,900,305	145,672,533,639
Bên ngoài Việt Nam	10,650,829,135,870	828,018,535,720	591,142,101,816	101,232,580,148	7,792,688,390,235	459,434,934,315	396,107,563,725	(22,290,177,096)
+ Malaysia	3,343,949,198,880	152,818,536,970	121,467,594,206	(6,935,263,741)	3,326,089,776,765	179,252,177,825	142,475,299,983	(12,820,987,206)
+ Brunei	4,144,555,584,410	337,256,914,120	227,599,350,860	5,596,442,656	4,205,469,172,065	185,752,326,235	201,346,386,768	(22,296,127,113)
+ Algieria	218,169,565,230	64,900,011,200	58,013,524,758	10,261,795,572	180,428,222,415	82,610,643,080	52,285,876,974	12,826,937,223
+ Cambodia	92,220,417,600	11,960,286,050	-	-	80,644,121,810	11,819,787,175	-	-
+ Indonesia	2,851,876,593,870	261,082,787,380	184,061,631,992	92,309,605,661	-	-	-	-
+ Myanmar	57,775,880	-	-	-	57,097,180	-	-	-
Tổng cộng	**20,865,167,421,070**	**6,585,031,767,640**	**1,412,985,092,435**	**358,514,212,308**	**20,790,820,815,310**	**6,863,034,071,950**	**1,505,422,464,030**	**123,382,356,543**

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 02/2023

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.		
Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**261,851,085**	**241,174,514**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**75,030,884**	**88,790,540**
1.Tiền	111	V.01	68,605,172	86,648,115
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,425,712	2,142,425
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**37,951,291**	**18,132,068**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37,951,291	18,132,068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**107,324,403**	**92,410,644**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	86,805,762	74,120,478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,401,093	4,780,353
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	20,055,579	19,821,450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(6,938,031)	(6,311,637)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**38,734,817**	**38,810,804**
1. Hàng tồn kho	141		44,534,348	44,665,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		(5,799,531)	(5,854,368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,809,690**	**3,030,458**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,255,627	1,003,139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,485,264	1,958,002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		68,799	69,317
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**629,441,842**	**643,235,853**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3,559,935**	**796,486**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	3,559,935	796,486
II. Tài sản cố định	**220**		**563,003,935**	**579,546,529**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	555,945,180	572,246,122
- Nguyên giá	222		1,062,623,442	1,060,317,666
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(506,678,262)	(488,071,544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,058,755	7,300,407
- Nguyên giá	228		13,616,232	13,616,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,557,477)	(6,315,691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**446,543**	**349,368**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		446,543	349,368
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**27,546,767**	**26,565,206**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		27,546,767	26,565,206
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**34,884,662**	**35,978,264**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	26,759,847	27,803,790
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	8,124,815	8,174,474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**891,292,927**	**884,410,367**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**281,291,404**	**283,021,674**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**126,918,511**	**122,521,501**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	22,970,605	24,255,247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,289,278	3,672,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,914,720	2,502,252
4. Phải trả người lao động	314		3,072,734	5,060,638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	30,251,923	21,288,548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15,443,541	14,437,703
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	30,193,820	35,682,060
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	12,291,926	12,100,672
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,489,964	3,522,185
II. Nợ dài hạn	**330**		**154,372,893**	**160,500,173**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,217,259	20,234,299
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	121,641,525	128,139,772
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	8,796,738	8,379,894
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,717,371	3,746,208
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**610,001,523**	**601,388,693**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**610,001,523**	**601,388,693**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(17,355,089)	(17,577,114)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,802,071	164,790,329
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,839,091	46,532,459
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,532,459	52,524,805
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8,306,632	(5,992,346)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,999,760	10,927,329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**891,292,927**	**884,410,367**

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 02/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60,489,965	66,035,990	112,894,703	116,671,729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60,489,965	66,035,990	112,894,703	116,671,729
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	45,141,953	60,623,771	87,373,866	108,129,493
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**15,348,012**	**5,412,219**	**25,520,837**	**8,542,236**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	189,287	1,252,867	2,223,983	2,437,501
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,381,819	3,406,369	7,591,886	5,875,153
- Trong do: Chi phí lãi vay	23		2,364,120	1,477,911	5,326,626	2,661,019
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		815,361	591,496	981,629	384,190
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	217,244	117,787	276,292	177,722
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5,954,243	5,696,427	10,713,715	9,504,870
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6,799,354**	**(1,964,001)**	**10,144,556**	**(4,193,818)**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3,014,777	6,308	3,021,022	19,221
13. Chi phí khác	32	VI.6	702,919	646,807	1,367,613	1,269,697
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		2,311,858	(640,499)	1,653,409	(1,250,476)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,418,337	673,398	2,880,810	1,056,792
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	57,677	(39,940)	49,680	18,557
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6,635,198**	**(3,237,958)**	**8,867,475**	**(6,519,643)**
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		6,907,277	(2,634,445)	9,720,006	(5,081,620)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(272,079)	(603,513)	(852,531)	(1,438,023)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.010	(0.005)	0.015	(0.010)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.010	(0.005)	0.015	(0.010)

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***11,797,965***	***(5,444,294)***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***22,456,113***	***23,750,300***
- Khấu hao TSCĐ	02		18,302,319	16,846,700
- Các khoản dự phòng	03		1,880,389	4,014,375
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,288,608)	1,976,904
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,196,735)	(1,928,450)
- Chi phí lãi vay	06		5,326,626	2,661,019
- Các khoản điều chỉnh khác	07		432,122	179,752
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***34,254,078***	***18,306,006***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,376,460)	(23,779,121)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		130,824	(3,402,249)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,506,116	(6,113,604)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		791,455	2,419,361
- Tiền lãi vay đã trả	14		(714,285)	(742,014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,754,046)	(919,225)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,456,442)	(1,523,889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***19,381,240***	***(15,754,735)***
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,390,026)	(4,683,600)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,065	9,653
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31,943,220)	(30,844,087)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,458,156	51,818,959
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		771,035	6,658,382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(21,099,990)***	***22,959,307***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		668,620	-
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,750,790)	(5,424,045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(12,082,170)***	***(5,424,045)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(13,800,920)**	**1,780,527**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**88,790,540**	**49,942,716**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41,264	(446,990)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**75,030,884**	**51,276,253**

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	**Phương pháp khấu hao**	**Số năm**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	177,024	224,129
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68,428,148	86,423,986
Cộng	**68,605,172**	**86,648,115**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
+ Ngắn hạn	**37,951,291**	**37,951,291**	**18,132,068**	**18,132,068**
- Tiền gửi có kỳ hạn	37,951,291	37,951,291	18,132,068	18,132,068
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
+ Dài hạn	-	-	-	-

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**131,304,629**	-	**131,304,629**	**131,304,629**	-	**131,304,629**
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**23,995,634**	-	**27,546,767**	**23,995,634**	-	**26,565,206**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,722,852	2,399,255		3,669,739
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		12,777,176	10,200,000		11,916,495
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,361,521	1,450,655		2,324,232
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		2,565,593	3,235,802		2,554,281
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,060,662	4,159,922		4,059,498
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,058,963	2,550,000		2,040,961

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	10,727,502	4,517,297
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	9,328,208	10,715,967
PT. JIMMULYA	17,201,304	7,898,221
Các khoản phải thu khách hàng khác	49,548,748	50,988,993
Cộng	**86,805,762**	**74,120,478**
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**1,206,618**	**1,237,052**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	11,334	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	803,034	1,020,417
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	174,580
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	197,999	42,055
Công ty TNHH Vietubes	65,548	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	128,703	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**20,055,579**	-	**19,821,450**	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	865,776	-	424,806	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	443,987	-	448,398	-
- Phải thu người lao động	127,237	-	34,866	-
- Ký cược, ký quỹ	2,513,726	-	2,632,454	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	14,317,147	-	14,734,830	-
- Phải thu khác.	1,787,706	-	1,546,096	-
b) Dài hạn	**3,559,935**	-	**796,486**	-
- Ký cược, ký quỹ	3,510,904	-	796,486	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	49,031	-	-	-
Cộng	-		-	

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7,063,591	(6,938,031)	7,240,886	(6,311,637)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,003,803	(995,561)	1,003,803	(995,561)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	402,321	(402,213)	402,212	(402,212)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	3,939,360	(3,939,360)	3,939,360	(3,240,549)
DESTINI OIL SERVICES SDN BHD	1,157,637	(1,157,637)	1,208,321	(1,208,321)
Các khách hàng khác	560,471	(443,260)	687,190	(464,994)
Cộng	**7,063,591**	**(6,938,031)**	**7,240,886**	**(6,311,637)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	408,631	-	219,439	-
- Nguyên liệu, vật liệu	41,695,914	(5,799,531)	40,853,315	(5,745,669)
- Công cụ, dụng cụ	727,381	-	830,729	(153)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	790,504	-	1,099,959	-
- Hàng hóa	837,225	-	1,661,730	(108,546)
- Hàng gửi bán	74,693	-	-	-
Cộng	**44,534,348**	**(5,799,531)**	**44,665,172**	**(5,854,368)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	**446,543**	**349,368**
Mua sắm tài sản khác	446,543	349,368
Cộng	**446,543**	**349,368**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**18,524,310**	**1,034,254,191**	**3,739,129**	**3,716,264**	**83,772**	**1,060,317,666**
- Mua trong năm	104,810	1,905,710	64,793	100,456	-	2,175,769
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(23,392)	(62,895)	-	(86,287)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12,490	203,771	(31)	64	-	216,294
Số dư cuối kỳ	**18,641,610**	**1,036,363,672**	**3,780,499**	**3,753,889**	**83,772**	**1,062,623,442**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**9,042,376**	**472,905,179**	**3,176,481**	**2,884,352**	**63,156**	**488,071,544**
- Khấu hao trong năm	259,492	18,055,261	42,253	134,970	2,856	18,494,832
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(23,392)	(61,885)	-	(85,277)
- Giảm khác	-	-	-	(1,010)	-	(1,010)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11,954	186,151	58	16	(6)	198,173
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**9,481,934**	**561,349,012**	**562,648**	**831,912**	**20,616**	**572,246,122**
Tại ngày cuối kỳ	**9,327,788**	**545,217,081**	**585,099**	**797,446**	**17,766**	**555,945,180**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *81,744,000*

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:* *303,609,439*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**8,481,081**	-	-	-	**5,135,017**	-	**13,616,098**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	134	-	134
Số dư cuối kỳ	**8,481,081**	-	-	-	**5,135,151**	-	**13,616,232**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**2,013,016**	-	-	-	**4,302,675**	-	**6,315,691**
- Khấu hao trong năm	80,110	-	-	-	161,757	-	241,867
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(61)	-	-	-	(20)	-	(81)
Số dư cuối kỳ	**2,093,065**	-	-	-	**4,464,412**	-	**6,557,477**
Tại ngày đầu năm	**6,468,065**	-	-	-	**832,342**	-	**7,300,407**
Tại ngày cuối kỳ	**6,388,016**	-	-	-	**670,739**	-	**7,058,755**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *3,558,211*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**1,255,627**	**1,003,139**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2,091	1,989
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17,585	39,860
- Chi phí mua bảo hiểm	389,939	182,872
- Các khoản khác	846,012	778,418
b) Dài hạn	**26,759,847**	**27,803,790**
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	20,239,163	22,451,906
- Các khoản khác	6,520,684	5,351,884
Cộng	**28,015,474**	**28,806,929**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Cuối kỳ	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**30,193,820**	**30,193,820**	**7,188,615**	**(12,676,855)**	**35,682,060**	**35,682,060**
Vay ngắn hạn	-	-	668,620	(3,874,142)	3,205,522	3,205,522
Nợ dài hạn đến hạn trả	30,193,820	30,193,820	6,519,995	(8,802,713)	32,476,538	32,476,538
b) Dài hạn	**121,641,525**	**121,641,525**	**1,309,845**	**(7,808,092)**	**128,139,772**	**128,139,772**
Năm thứ 2	12,692,820	12,692,820	596,615	0	12,096,202	12,096,202
Trên 2 năm đến 5 năm	35,825,638	35,825,638	713,230	(2,008,093)	37,120,504	37,120,503
Trên 5 năm	73,123,067	73,123,067	-	(5,799,999)	78,923,066	78,923,067
Cộng	**151,835,345**	**151,835,345**	**8,498,460**	**(20,484,947)**	**163,821,832**	**163,821,832**

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả cho các đối tượng khác	22,970,605	24,255,247
Cộng	**22,970,605**	**24,255,247**
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	**509,019**	**609,658**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	509,019	470,661
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	138,997
Công ty TNHH Vietubes	-	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	532,308	1,797,588	1,358,705	(5,798)	965,393
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10,556	232,237	242,961	168	-
Thuế xuất, nhập khẩu	5,126	297,376	302,584	82	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150,329	968,768	485,865	(8,131)	625,101
Thuế thu nhập cá nhân	817,751	3,500,193	3,684,411	126	633,659
Các loại thuế khác	916,865	1,659,258	1,956,269	1,914	621,768
- Thuế môn bài	-	937	937	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	916,865	1,658,321	1,955,332	1,914	621,768
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,217	1,217	-	-
Cộng	**2,432,935**	**8,456,637**	**8,032,012**	**(11,638)**	**2,845,921**
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(69,317)*				*(68,799)*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*2,502,252*				*2,914,720*

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	**14,124,588**	**10,097,667**
+ Hoạt động của các giàn khoan	9,128,162	7,100,013
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	4,996,426	2,997,654
- Các khoản trích trước khác	**16,127,335**	**11,190,881**
+ Chi phí lãi vay	13,551,011	8,950,228
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	-	66,653
+ Các khoản khác	2,576,324	2,174,000
Cộng	**30,251,923**	**21,288,548**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	66,178	77,652
- Bảo hiểm xã hội	62,637	29,639
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,498	2,465
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,006,005	11,305
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,087,092	-
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	9,872,429	10,810,954
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,330,682	3,497,555
Cộng	**15,443,541**	**14,437,703**
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	20,217,259	20,234,299
Cộng	**20,217,259**	**20,234,299**

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	12,291,926	12,100,672
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,043,695	1,044,290
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	11,248,231	11,056,382
Cộng	**12,291,926**	**12,100,672**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	272,173	272,402
- Dự phòng phải trả khác	8,524,565	8,107,492
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	8,524,565	8,107,492
Cộng	**8,796,738**	**8,379,894**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8,124,815	8,174,474
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**8,124,815**	**8,174,474**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**213,404,459**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(14,429,507)**	**164,755,028**	**110,031,693**	**11,369,517**	**610,935,533**
- Tăng vốn trong năm trước	57,506,888	-	-	-	-	-	-	57,506,888
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(6,653,052)	-	(6,653,052)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	35,301	(1,612,461)	(32,866)	(1,610,026)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57,506,888)	(149,283)	(57,656,171)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-		-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	190,927		190,927
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	2,039,166	-	2,039,166
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3,147,607)	-	43,074	(69,112)	(3,173,645)
Số dư cuối năm trước	**270,911,347**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(17,577,114)**	**164,790,329**	**46,532,459**	**10,927,329**	**601,388,693**
Số dư đầu năm nay	**270,911,347**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(17,577,114)**	**164,790,329**	**46,532,459**	**10,927,329**	**601,388,693**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	8,867,475	-	8,867,475
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	11,742	(1,413,177)	(10,931)	(1,412,366)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(91,053)	91,053	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	943,584	-	943,584
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	222,025	-	(197)	(7,691)	214,137
Số dư cuối kỳ này	**270,911,347**	**126,770,844**	**(966,501)**	**(17,355,089)**	**164,802,071**	**54,839,091**	**10,999,760**	**610,001,523**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	136,566,642	136,566,642
- Vốn của các đối tượng khác	134,344,705	134,344,705
Cộng	**270,911,347**	**270,911,347**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	270,911,347	213,404,459
+ Vốn tăng trong năm	-	57,506,888
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	270,911,347	270,911,347
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	57,506,888

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	556,296,006	556,296,006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	556,296,006	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	555,880,006	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	164,802,071	164,790,329
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	3,717,371	3,746,208
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*1,272,868*	*871,002*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*2,444,503*	*2,875,206*

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(15,076,116)	(15,095,546)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(2,278,973)	(2,481,568)
Cộng	**(17,355,089)**	**(17,577,114)**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,155,009,380,183	604,854,338,989
- EUR	476,993	3,113
- SGD	30,347	33,737
- DZD	58,766,290	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- MYR	2,259	2,259
- THB	3,784,536	410,022
- BND	8,620	60,418
- IDR	16,737,823,924	-

d) Vàng tiền tệ:
(chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ)

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:
(chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Doanh thu bán hàng hóa	2,322,340	581,017
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	41,483,756	43,354,001
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	16,683,869	22,100,972
Cộng	**60,489,965**	**66,035,990**

2. Giá vốn hàng bán		Quý 2/2022
- Giá vốn bán hàng hóa	2,120,319	470,929
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	31,922,919	45,056,610
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	11,098,715	15,096,232
Cộng	**45,141,953**	**60,623,771**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	798,776	701,524
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(609,489)	551,343
Cộng	**189,287**	**1,252,867**

4. Chi phí tài chính	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Lãi tiền vay	2,364,120	1,477,911
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,009,517	1,848,574
- Chi phí công cụ phái sinh	8,197	- 79,884
- Chi phí tài chính khác	(15)	-
Cộng	**3,381,819**	**3,406,369**

5. Thu nhập khác	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,065	6,875
- Tiền phạt thu được;	-	- 362
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	3,000,000	- -
- Các khoản khác	10,712	(929)
Cộng	**3,014,777**	**6,308**

6. Chi phí khác	Quý 2/2023		Quý 2/2022
- Chi phí khấu hao;	512,966	-	520,782
- Các khoản phạt	189,690	-	13,847
- Các khoản khác	333		112,178
Cộng	**702,919**		**646,807**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2023		Quý 2/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**5,954,243**		**5,696,427**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,304		-
- Chi phí nhân công	3,713,668		2,560,113
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	173,738		131,371
- Chi phí dự phòng	(5,121)	-	1,335,123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,170,425	-	957,229
- Chi phí khác bằng tiền	881,229	-	712,591
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**217,244**		**117,787**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	176,646		46,625
- Chi phí khác bằng tiền	40,598		71,162
Cộng	**6,171,487**		**5,814,214**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,876,235	6,798,683
- Chi phí nhân công	20,099,094	22,024,384
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,309,550	9,183,850
- Chi phí dự phòng	738,469	1,735,278
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,258,070	24,924,106
- Chi phí khác bằng tiền	1,032,022	1,771,684
Cộng	**51,313,440**	**66,437,985**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	2,489,022	673,398
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(70,685)	-
Cộng	**2,418,337**	**673,398**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2023	Quý 2/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	12,597	(62,447)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	13,629	21,838
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	31,451	669
Cộng	**57,677**	**(39,940)**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,030,884	88,790,540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103,483,245	88,426,777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37,951,291	18,132,068
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	**216,465,420**	**195,349,385**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	151,835,345	163,821,832
Phải trả người bán và phải trả khác	28,394,384	27,764,107
Chi phí phải trả	30,251,923	21,288,548
	210,481,652	**212,874,487**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	*Tại ngày đầu năm* Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,790,540	-	-	88,790,540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87,630,291	796,486	-	88,426,777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,132,068	-	-	18,132,068
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	**194,552,899**	**796,486**	**-**	**195,349,385**
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	35,682,060	49,216,706	78,923,066	163,821,832
Phải trả người bán và phải trả khác	27,764,107	-	-	27,764,107
Chi phí phải trả	21,288,548	-	-	21,288,548
Tổng cộng	**84,734,715**	**49,216,706**	**78,923,066**	**212,874,487**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**109,818,184**	**(48,420,220)**	**(78,923,066)**	**(17,525,102)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	*Tại ngày cuối kỳ* Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,030,884	-	-	75,030,884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99,972,341	3,510,904	-	103,483,245
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37,951,291	-	-	37,951,291
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	**212,954,516**	**3,510,904**	**-**	**216,465,420**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	30,193,820	48,518,458	73,123,067	151,835,345
Phải trả người bán và phải trả khác	28,394,384	-	-	28,394,384
Chi phí phải trả	30,251,923	-	-	30,251,923
Tổng cộng	**88,840,127**	**48,518,458**	**73,123,067**	**210,481,652**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**124,114,389**	**(45,007,554)**	**(73,123,067)**	**5,983,768**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2,599,356	7,348,387
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	18,540,979	18,799,172
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,206,618	1,237,052
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	467,504	642,759
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	379,722	599,017
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	6,129,107	6,706,354
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	11,882,695	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	509,019	609,658

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý 2/2023				Quý 2/2022			
Bộ phận	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
+Bộ phận thương mại	20,216,646	11,182,661	2,322,340	202,021	19,532,816	8,573,641	581,017	110,088
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	821,245,059	247,936,755	41,483,756	9,560,837	826,173,201	241,091,909	43,354,001	(1,702,609)
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	49,831,222	22,171,987	16,683,869	5,585,154	52,967,889	46,986,020	22,100,972	7,004,740
Tổng cộng	**891,292,927**	**281,291,404**	**60,489,965**	**15,348,012**	**898,673,906**	**296,651,570**	**66,035,990**	**5,412,219**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

	Quý 2/2023				Quý 2/2022			
Khu vực địa lý	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**	**Tài sản**	**Nợ phải trả**	**Doanh thu**	**Lợi nhuận gộp**
Tại Việt Nam	436,323,720	245,921,112	35,183,141	11,014,239	561,838,445	276,792,701	48,660,565	6,389,987
Bên ngoài Việt Nam	454,969,207	35,370,292	25,306,824	4,333,773	336,835,461	19,858,869	17,375,425	(977,768)
+ Malaysia	142,842,768	6,527,917	5,200,034	(296,899)	143,768,739	7,748,095	6,249,739	(562,398)
+ Brunei	177,042,101	14,406,532	9,743,540	239,584	181,779,519	8,029,061	8,832,144	(978,029)
+ Algieria	9,319,503	2,772,320	2,483,562	439,308	7,798,929	3,570,808	2,293,542	562,659
+ Cambodia	3,939,360	510,905	-	-	3,485,806	510,905	-	-
+ Indonesia	121,823,007	11,152,618	7,879,688	3,951,779	-	-	-	-
+ Myanmar	2,468	-	-	-	2,468	-	-	-
Tổng cộng	**891,292,927**	**281,291,404**	**60,489,965**	**15,348,012**	**898,673,906**	**296,651,570**	**66,035,990**	**5,412,219**

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
+ Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

M.S.D.N: 0302485... TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ ... T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Được ký bởi TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 28.07.2023 14:13